

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2025/KDTM-PT
Ngày: 29-9-2025
Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng
thế chấp tài sản

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 18, 25 và 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/TLPT-KDTM, ngày 28 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức (Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, T, phường H, Thành phố Hà Nội, địa chỉ liên hệ: Số G, H, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Minh B, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Tiến V, Phó Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh Thành phố H.

2. Ông Đỗ Hồng T, Phó trưởng Văn phòng đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

3. Ông Lê Quốc T1, Trưởng Phòng tổng hợp Ngân hàng Thương mại cổ phần C – Chi nhánh Thành phố H.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần S1.

Địa chỉ: Lô F - F, đường D, Khu công nghiệp C, xã R, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Phước P, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Đình Công V1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/9/2025)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Phước P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Lô F - F, đường D, Khu công nghiệp C, xã R, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Phan Phước P: ông Trương Đình Công V1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2025)

2. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số A Q, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T2: ông Trương Đình Công V1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2025)

3. Ông Hồ Phan Tấn S, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số E, P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Hồ Thị Ngọc G, sinh năm 1990.

Địa chỉ: số F, B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G: bà Đoàn Thị Kim N, sinh năm 1986, địa chỉ D, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày)

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T4.

Địa chỉ: số A Q, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị T2, Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T4: ông Trương Đình Công V1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: A B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2025)

6. Văn phòng C1.

Địa chỉ: Số A, T, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị H, Trưởng Văn phòng.

7. Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số B, H, phường T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

8. Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T)

Địa chỉ: số A, Q, Phường L, tỉnh Tây Ninh.

9. Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số C, T, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Đỗ Thị Ánh N1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: B, L, phường T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Vũ Nguyễn Anh K, sinh năm 1985.

Địa chỉ liên hệ: Số B, B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo:

1. Bị đơn Công ty Cổ phần S1.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Ngọc G.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T4.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đước (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 11 năm 2022 và các văn bản trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần C do ông Nguyễn Vĩnh T3, ông Đỗ Hồng T và ông Lê Quốc T1 trình bày:

Ngày 25/09/2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh Thành phố H (Ngân hàng TMCP C) với Công ty Cổ phần S1 (Công ty CP S1) ký kết Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, theo đó:

Số tiền cam kết cho vay tối đa: 191.000.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay: 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. (từ ngày 28/09/2017 đến ngày 28/09/2027).

Mục đích sử dụng: đầu tư dự án nhà máy S2 và xơ bông Cotton chải kỹ - Giai đoạn 1.

Số tiền đã giải ngân: 169.727.307.863 đồng.

Nợ gốc hiện nay là: 165.699.852.760 đồng.

Tiếp theo, vào ngày 18/09/2018, Ngân hàng TMCP C-Chi nhánh Thành phố H với Công ty CP S1 đã ký kết Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, theo đó:

Số tiền cam kết cho vay tối đa: 121.155.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. (từ ngày 28/11/2018 đến ngày 31/10/2028).

Mục đích sử dụng: đầu tư dự án nhà máy S2 và xơ bông Cotton chải kỹ + sợi Opened end + sợi Xe đôi Two for O (Giai đoạn 2) tại Long An.

Số tiền đã giải ngân: 72.052.370.609 đồng.

Nợ gốc hiện nay là: 71.052.370.609 đồng.

Để bảo đảm cho hợp đồng cho vay nêu trên, Công ty CP S1, ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Thành Phố H các tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 201265, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT14017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 21/02/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/03/2018, số công chứng 2360, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/03/2018, đăng ký thế chấp vào sổ tiếp nhận hồ sơ: Quyền số 13 số thứ tự 107 ngày 28/03/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L và Văn bản sửa đổi bổ sung, bổ sung Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SĐBS01 ngày 20/09/2018 (tài sản của Công ty S1).

- Máy móc thiết bị (Giai đoạn 1) của dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017, Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số 1263139196 ngày 27/09/2017 của Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh (tài sản của Công ty S1).

- Máy móc thiết bị (Giai đoạn 2) của dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018, Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số 1300984620 ngày 21/09/2018 của Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh (tài sản của Công ty S1).

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Hồ sơ gốc số 2431/SXD ngày 03/10/2003 do Sở Xây dựng Thành phố H cấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 số công chứng 017832 Quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/06/2019 và đăng ký yêu cầu thế chấp số thứ tự 10263 ngày 04/06/2019 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận T, thành Phố Hồ Chí Minh (tài sản của ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2).

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì Công ty S1 không thanh toán đủ gốc và lãi cho Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Thành Phố H từ ngày 26/07/2022 với số tiền quá hạn tại thời điểm đó là 13.539.005.141 đồng (trong đó gồm tiền gốc: 1.502.083.389 đồng, lãi trên nợ gốc: 12.036.705.669 đồng, lãi trên

nợ gốc bị quá hạn: 216.053 đồng). Sau khi Công ty S1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Thành phố H đã nhiều lần đôn đốc, thường xuyên gửi văn bản đề nghị Công ty S1 thanh toán nợ, mời Công ty S1 và đến làm việc để có phương án trả nợ nhưng Công ty S1 vẫn không hợp tác thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Tạm tính đến hết ngày 04/04/2025, Công ty S1 còn nợ Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Thành phố H số tiền 377.631.683.466 đồng (ba trăm bảy mươi bảy tỷ sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), phát sinh theo các hợp đồng cho vay dự án đầu tư nêu trên, cụ thể như sau:

Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, dư nợ gốc quá hạn: 165.699.852.760 đồng; lãi trên nợ gốc: 89.897.492.587 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 10.722.674.498 đồng.

Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, dư nợ gốc quá hạn: 71.052.370.609 đồng; lãi trên nợ gốc: 38.999.395.729 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 1.259.897.283 đồng.

Tổng cộng 02 hợp đồng là: dư nợ gốc quá hạn: 236.752.223.369 đồng; lãi trên nợ gốc: 128.896.888.316 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 11.982.571.781 đồng.

Do Công ty S1 đã vi phạm các hợp đồng cho vay dự án đầu tư, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đầy đủ cho Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Thành phố H. Vì vậy, Ngân hàng TMCP C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S1 phải trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền là 377.631.683.466 đồng (ba trăm bảy mươi bảy tỷ sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó: dư nợ gốc quá hạn: 236.752.223.369 đồng; lãi trên nợ gốc: 128.896.888.316 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 11.982.571.781 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh cho đến khi Công ty S1 thực hiện xong nghĩa vụ ngay sau khi quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty S1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo quyết định hoặc bản án của Tòa án, Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp gồm hợp đồng số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/03/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SD9BS01 ngày 20/9/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 để thu hồi nợ.

Ngày 09/12/2024, Ngân hàng TMCP C nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu: trường hợp các tài sản thế chấp được xử lý nhưng không đủ để thanh toán các khoản nợ, thì bên bảo lãnh là ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 có trách nhiệm trả thay toàn bộ số nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP C theo Văn bản bảo lãnh ngày 04/06/2019. Tại phiên tòa ngày 10/02/2025, Ngân hàng TMCP C đã rút lại yêu cầu này.

Tại phiên tòa ngày 11/4/2025, ông Lê Quốc T1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: quá trình khởi kiện thì nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02

Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 25/9/2017; Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 18/09/2018 và bị đơn cung cấp cho Tòa án 02 Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017; Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018. Thực chất của Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 25/9/2017 và Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017 là một, có nội dung giống nhau; Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 18/09/2018 và Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 là một, có nội dung giống nhau. Vì khi cho vay thì Ngân hàng sẽ lưu giữ 01 bản chính và giao cho khách hàng 01 bản chính nhưng trong quá trình soạn thảo có thể do nhân viên ngân hàng thiếu sót khi Hợp đồng đưa cho khách hàng lưu giữ thì chưa điền ngày tháng. Tuy nhiên, điều này không làm thay đổi bản chất của việc vay tín dụng và không loại trừ khả năng trả nợ của khách hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty CP S1 trình bày:

Đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP C cho rằng Công ty S1 phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền 377.631.683.466 đồng (ba trăm bảy mươi bảy tỷ sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) phát sinh từ 02 Hợp đồng cho vay dự án đầu tư, thể hiện tại 39 Giấy nhận nợ là không có cơ sở. Công ty S1 không công nhận nghĩa vụ nêu trên vì không phát sinh nghĩa vụ nợ của Công ty S1 tại Ngân hàng TMCP C, bởi các căn cứ sau:

Thứ nhất, 02 hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017 - HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017; số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 và 39 Giấy nhận nợ không phải là chứng cứ chứng minh;

Thứ hai, giao dịch vay giữa Công ty S1 và Ngân hàng TMCP C được thực hiện bởi hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân ông Hồ Phan Tấn S, thể hiện ở các căn cứ sau:

Xuất phát tiền thân sáng lập ra Công ty S1 là sự đồng thuận và góp vốn của các cổ đông đều là người thân, họ hàng trong gia đình. Do đó, ông S đã lợi dụng lòng tin của các thành viên công ty gồm ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, bà Hồ Thị Ngọc G để tự ý chuẩn bị các Biên bản họp cổ đông công ty và đưa về nhà cho từng thành viên ký trên cơ sở nghĩ là để thành lập công ty, trùng khớp với lời khai của ông P, bà G, bà T2 là cổ đông giai đoạn lập hồ sơ vay năm 2017 và đại diện cổ đông tổ chức là Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 (Công ty TNHH T4) giai đoạn lập hồ sơ vay năm 2018, nghĩa là không hề có buổi họp cổ đông công ty, thể hiện ý chí của tất cả thành viên công ty về việc thống nhất đầu tư xây dựng nhà máy, cũng như vay vốn tại Ngân hàng TMCP C với số tiền lớn như vậy.

Ông S tự làm thêm con dấu tròn để thuận tiện cho việc thực hiện hành vi vay vốn sai trái tại Ngân hàng TMCP C, trong khi con dấu Công ty S1 được Sở Kế

hoạch Đầu tư tỉnh L cấp có hình vuông bao quanh, bên trong là hình tròn (tại kết quả giám định dấu trên 39 Giấy nhận nợ của cơ quan Công an cũng đã thể hiện không do cùng một con dấu đóng ra và ông S cũng thừa nhận ông S làm thêm con dấu tròn).

Có dấu hiệu ký không 02 Hợp đồng cho vay dự án đầu tư không ghi ngày tháng, chỉ ghi năm 2017, 2018 và 39 Giấy nhận nợ cũng có dấu hiệu ông S ký sẵn và nhân viên Ngân hàng T5 nội dung. Về quy định giải ngân tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng, Ngân hàng chỉ thực hiện giải ngân khi khách hàng vay vốn có đề nghị giải ngân, theo đó khách hàng phải cung cấp bộ chứng từ đầy đủ cho Ngân hàng, trên cơ sở đó cán bộ tín dụng mới soạn thảo các Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ, đại diện hợp pháp của khách hàng vay vốn phải ký tên, đóng dấu vào Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ rồi Ngân hàng mới thực hiện giải ngân cho bên thụ hưởng nêu tại Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ, không có việc để trống giấy nhận nợ và ghi tay như phía Ngân hàng TMCP C thực hiện.

Vì vậy, Ngân hàng TMCP C yêu cầu Công ty S1 phải có nghĩa vụ trả nợ đối với 02 Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017 -HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017; số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 và 39 Giấy nhận nợ là không có cơ sở được chấp nhận.

Từ việc không phát sinh nghĩa vụ nợ vay nên các hợp đồng thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/03/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SD9BS01 ngày 20/9/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 đương nhiên không phát sinh hiệu lực pháp lý về tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ, không phát sinh hiệu lực pháp luật.

Công ty S1 đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty S1 phải trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền là 377.631.683.466 đồng (bằng chữ: ba trăm bảy mươi bảy tỷ sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) và tiếp tục tính lãi phát sinh cho đến khi Công ty S1 thực hiện xong nghĩa vụ ngay sau khi quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu xử lý, phát mãi tài sản thế chấp của Công ty S1.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty S1: tuyên vô hiệu 02 Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017; số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 và 39 Giấy nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty S1.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty S1 về việc: tuyên chấm dứt và không phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản đối với các hợp đồng thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày

27/03/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SD9BS01 ngày 20/9/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 và giải quyết hậu quả pháp lý vô hiệu hợp đồng thế chấp tài sản là buộc Ngân hàng TMCP C hoàn trả lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan của các tài sản thế chấp bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 201265, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CT14017; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/10/2003 và toàn bộ hồ sơ liên quan là tài sản máy móc, thiết bị cho Công ty S1 và chủ tài sản.

Tại phiên tòa ngày 11/4/2025, sau khi được Chủ tọa phiên tòa thông báo 02 Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017 -HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017; Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 là do phía bị đơn cung cấp cho Tòa án chứ không phải nguyên đơn cung cấp thì ông Phan Phước P là đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày: do ông Phan Phước P là người đại diện theo pháp luật của Công ty S1 sau khi ông S rời đi, khi tiếp cận các sổ sách chứng từ của Công ty thì ông thấy 02 hợp đồng này nhưng bản chính của 02 hợp đồng này hiện nay còn hay không thì ông không khẳng định và yêu cầu Hội đồng xét xử cho ông thời gian ông sẽ cung cấp. Tuy nhiên, theo ông P thì Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 25/9/2017 và Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017 -HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày không tháng năm 2017 có nội dung giống nhau; Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 18/09/2018 và Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày tháng 9 năm 2018 có nội dung giống nhau. Do đó, xét thấy các hợp đồng vay này không rõ ràng, không minh bạch nên Công ty S1 yêu cầu Hội đồng xét xử hủy luôn 02 Hợp đồng vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 25/9/2017 và Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC ngày 18/09/2018 do Ngân hàng cung cấp cho Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 (Công ty TNHH T4), bà Hồ Thị Ngọc G với tư cách là các cổ đông của Công ty S1 yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày, không tháng, năm 2017.
2. Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC không ngày, tháng 9, năm 2018.
3. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 17.3530395/HĐTC/NHCT900-VIETPHU JSC ngày 27 tháng 9 năm 2017, giao dịch bảo đảm số 1263139196 ngày 27/9/2017.

4. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai giai đoạn 2 số: 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900-VIETPHU JSC ngày 18 tháng 9 năm 2018, giao dịch bảo đảm số 1300984620 ngày 21/9/2018.

5. Hợp đồng thế chấp bất động sản 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/3/2018.

6. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số: 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SĐBS01 ngày 18/9/2018.

7. Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 và ông Phan Phước P với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

1. Yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 chấm dứt do đã thực hiện xong nghĩa vụ, hợp đồng thế chấp này được thực hiện đảm bảo cho hợp đồng vay ngắn hạn khác theo Hợp đồng số: 19.2070041/2019-HĐCVHM/NHCT900-VIET PHU JSC và đã hoàn tất trả nợ.

2. Yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả lại toàn bộ hồ sơ gốc bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở X cấp ngày 03/10/2003. Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành Phố Hồ Chí Minh công chứng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Phan Tấn S trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/10/2023 như sau:

Nội dung khởi kiện của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Thành phố H là đúng với bản chất việc vay tín dụng. Các hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ và biên bản họp cổ đông để vay vốn và thế chấp tài sản đều có thực và hợp pháp, không có việc làm sai hay làm giả (thời điểm vay tín dụng của ngân hàng thì ông S làm Tổng giám đốc Công ty S1). Tiền vay của Ngân hàng đều dùng vào việc đầu tư nhà xưởng và máy móc trang thiết bị của công ty nhằm phục vụ cho việc sản xuất của Công ty S1. Vào ngày 21/11/2021, ông S đã chuyển toàn bộ cổ phần cho bà Hồ Thị Ngọc G là cổ đông sáng lập của Công ty S1 nên ông không còn quyền lợi gì trong Công ty S1. Theo tài liệu có trong hồ sơ thì cổ đông sáng lập của công ty lúc đầu có bà Hồ Thị Ngọc G và sau này có cổ đông là Công ty TNHH T4. Tuy nhiên, ông không còn có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến Công ty nên ông không có ý kiến gì về việc này. Do ông bận rất nhiều công việc nên ông không tham gia hòa giải và đối chất theo giấy mời của Tòa án. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Nguyễn Anh K trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2025 như sau:

Ngày 15/10/2024, ông K có ký hợp đồng thuê căn nhà số B, B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với bà Lê Thị T2. Thời hạn thuê là 02 năm tính từ ngày 06/11/2024 đến ngày 06/11/2026. Ông K thuê và sử dụng toàn bộ căn nhà để kinh doanh buôn bán. Ông K sử dụng đúng hiện trạng, không có xây dựng hay sửa

chứa gì thêm. Đối với yêu cầu của ngân hàng phát mãi căn nhà thì ông K không có ý kiến. Ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Văn phòng C1; Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh L; Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Thủ tục công chứng, đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm là đúng quy định của pháp luật và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 04/11/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Tây Ninh) đã căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 292, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Điều 90, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP C về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị đơn Công ty Cổ phần S1.

Buộc Công ty Cổ phần S1 trả cho Ngân hàng TMCP C số nợ tính đến ngày 04/4/2025 là 377.631.683.466 đồng (gồm nợ gốc 236.752.223.369 đồng, lãi trên nợ gốc 128.896.888.316 đồng, lãi quá hạn là 11.982.571.781 đồng).

Kể từ ngày 05/4/2025, Công ty Cổ phần S1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017 ngày 25/9/2017 và Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018 ngày 18/9/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty Cổ phần S1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất thửa 1417 diện tích 31.390 m² loại đất khu công nghiệp theo hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018 ngày 27/3/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018;

- Máy móc thiết bị giai đoạn 1 của dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395 ngày 27/9/2017;

- Máy móc thiết bị giai đoạn 2 của dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204 ngày 18/9/2018;

- Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất thửa số 4, tờ bản đồ 79, diện tích 122,1 m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà có diện tích xây dựng 117,7 m² kết cấu tường gạch, mái tôn có 01 tầng tọa lạc tại số B đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hồ sơ gốc số 2431/SXD ngày 03/10/2003 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092 ngày 04/6/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần S1; yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Ngọc G; Công ty TNHH T4 yêu cầu vô hiệu các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017 ngày 25/9/2017;

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018 ngày 18/9/2018;

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395 ngày 27/9/2017;

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204 ngày 18/9/2018;

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 27/3/2018;

Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, bà Hồ Thị Ngọc G, Công ty TNHH T4 về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019 và yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/10/2003. Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng.

4. Về án phí:

4.1. Trả lại cho Ngân hàng TMCP C số tiền tạm ứng án phí là 201.331.500 đồng tại Biên lai số 0000980 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức.

4.2. Buộc Công ty Cổ phần S1 phải chịu 506.631.683 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0005045 ngày 21/02/2023; số 0009965; số 0009966; số 0009967; số 0009968; số 0009969; số 0009970 cùng ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức), Công ty Cổ phần S1 còn phải nộp tiếp 485.631.683 đồng.

4.3. Buộc Công ty TNHH T4 phải chịu 21.000.0000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0010392; số 0010393; số 0010394; số 0010395; số 0010396; số 0010397; số 0010398 cùng ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức), Công ty TNHH T4 đã nộp xong.

4.4. Buộc bà Hồ Thị Ngọc G phải chịu 21.000.0000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000

đồng (tại các Biên lai số 0009957; số 0009958; số 0009959; số 0009960; số 0009961; số 0009962; số 0009963 cùng ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức), bà Hồ Thị Ngọc G đã nộp xong.

4.5. Buộc ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 phải chịu 6.000.0000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0005046 ngày 21/02/2023; số 0009964 ngày 15/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức), ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2 đã nộp xong.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 6.700.000 đồng, Công ty Cổ phần S1 phải chịu. Ngân hàng TMCP C đã tạm nộp. Công ty Cổ phần S1 phải nộp để hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C.

[6] Về chi phí giám định: Số tiền 20.004.000đồng. Công ty Cổ phần S1 phải chịu, đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/4/2025 bị đơn Công ty CP S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, trình bày cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty CP S1, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của Công ty CP S1, cổ đông và các bên liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 25/4/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) ban hành Quyết định kháng nghị số 83/QĐ-VKS-KDTM kháng nghị một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xem xét đối với yêu cầu phản tố của Công ty CP S1.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn Ngân hàng TMCP C do ông Nguyễn Vĩnh T3, ông Đỗ Hồng T, ông Lê Quốc T1 đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh, về nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, về cách tuyên án đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Tiến V trình bày cho rằng, các vấn đề mà phía bị đơn Công ty CP S1 đưa ra đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, Ngân hàng đã cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ đối với khoản vay của Công ty CP S1, Ngân hàng thực hiện các lệnh chuyển tiền, điện chuyển tiền theo yêu cầu của Công ty CP S1 dựa trên hợp đồng kinh tế, hóa đơn do Công ty CP S1 cung cấp, đối với yêu cầu của Công ty CP S1 về việc làm rõ có hay không các đối tác của Công ty CP S1 ở nước ngoài và số tiền 620.000USD cũng như vấn đề giữa Công ty CP S1 với ông S thì đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh của Công ty và tranh chấp giữa Công ty và ông S, không liên quan đến khoản tiền cho vay của Ngân hàng.

Trong phiên tòa ngày 11/9/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Đỗ Thị Ánh N1, bà N1 đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trình bày cho rằng, đề nghị Tòa án cho thời gian để phía Công ty CP S1 thỏa thuận với Ngân hàng bán tài sản để thanh toán nợ, đề nghị Tòa án xem xét lại các vấn đề có liên quan đến việc cho vay của Ngân hàng TMCP C đối với Công ty CP S1, xem xét lại khoản tiền 620.000USD mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, giữ nguyên yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại từ giai đoạn sơ thẩm, cho tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại. Ông Phan Phước P, bà Đoàn Thị Kim N đại diện cho bà Hồ Thị Ngọc G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Trong phiên tòa ngày 18/9/2025, ông Phan Phước P đại diện cho Công ty CP S1 và là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tiếp tục uỷ quyền cho bà Đỗ Thị Ánh N1; bà Đoàn Thị Kim N đại diện cho bà Hồ Thị Ngọc G không rút đơn kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt.

Trong phiên tòa ngày 25/9/2025, Công ty CP S1, ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4 cùng có văn bản uỷ quyền cho ông Trương Đình Công V1, ông V1 yêu cầu được đối chiếu bản chính 39 giấy nhận nợ, lệnh chuyển tiền và các bản LC với Ngân hàng, sau khi đối chiếu nếu đúng Công ty CP S1 có nợ Ngân hàng thì Công ty CP S1 chấp nhận đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời ông V1 trình bày, có hai vấn đề chưa được làm rõ là chữ ký của ông S trong các hợp đồng và con dấu của Công ty CP S3 trên các văn bản giấy tờ nên cần phải đối chất giữa Ngân hàng với ông S, do ông S chưa thực hiện xong việc chuyển giao Công ty cho ông P nên ông P và các cổ đông của Công ty không được biết đầy đủ thông tin liên quan đến khoản nợ với Ngân hàng, nếu có dấu hiệu thể hiện việc ông S ký giấy nhận nợ và giấy tờ có liên quan để nhằm chiếm đoạt tài sản gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty CP S1 và các cổ đông của Công ty thì đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ cho Cơ quan Công an xem xét giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho Công ty và các cổ đông, ngoài ra ông V1 yêu cầu đưa 23 tổ chức, cá nhân liên quan đến 23 LC vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh đồng thời phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của bị đơn Công ty CP S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh) trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét yêu cầu kháng cáo và nội dung kháng nghị thấy rằng:

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh): Tại đơn phản tố ngày 20/02/2023 thể hiện Công ty S1 yêu cầu Tòa án giải quyết 07 yêu cầu và

được Tòa án nhân dân huyện Cần Đức thụ lý theo Thông báo thụ lý bổ sung số 10/TB-TLVA ngày 19/5/2023, trong đó có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019 và yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành Phố H cấp ngày 03/10/2003 và **Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng.** Tuy nhiên, tại Bản án số 02/2025/KDTM-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) chỉ nhận định và tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty S1 yêu cầu vô hiệu đối với 06 yêu cầu gồm: hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017 ngày 25/9/2017; hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018 ngày 18/9/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395 ngày 27/9/2017; hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204 ngày 18/9/2018; hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 27/3/2018; văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Cần Đức (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) không giải quyết đối với yêu cầu phản tố của Công ty S1 yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019 và yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành Phố H cấp ngày 03/10/2003 và **Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng.** Do đó, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cải sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N thấy rằng:

- Đối với ý kiến trình bày của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi thành phần Hội đồng xét xử nhưng không thông báo cho đương sự biết là vi phạm thủ tục tố tụng: tại Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc thay đổi những người tiến hành tố tụng thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết. Đồng thời, tại phiên tòa ngày 10/02/2025 Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã thông báo về việc thay đổi Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên nhưng các đương sự không có ý kiến phản đối mà vẫn đồng ý để những người tiến hành tố tụng tiếp tục giải quyết vụ án. Như vậy, ý kiến trình bày của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với ý kiến trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm định tại chỗ đối với tài sản đã thế chấp theo hai hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai để xác định các tài sản có hình thành hay chưa mà giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là máy móc là chưa đảm bảo. Tòa án nhân dân huyện Cần Đức đã ra Quyết định số 02/2024/QĐ-XXTĐTC ngày 15/01/2024 về việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 1417, TĐĐ số 7, tọa lạc tại Lô F, đường D, Khu công nghiệp C, xã L, huyện C, nhà xưởng xây dựng gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, trang thiết bị nhà xưởng.

Tuy nhiên, bị đơn là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhiều lần có đơn xin hoãn nên Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được. Hơn nữa, tại phiên tòa ngày 11/9/2025, đại diện Ngân hàng có ý kiến trình bày rằng do bị đơn không phối hợp để Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nên sau khi bản án có hiệu lực, cơ quan thi hành án tiến hành các thủ tục kê biên, phát mãi đối với tài sản thế chấp là máy móc theo 02 hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thì khi đó có hoặc không có máy móc theo các hợp đồng thế chấp, Ngân hàng sẽ tự chịu trách nhiệm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định tại Điều 91 BLTTDS năm 2015.

- Đối với ý kiến trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu Tòa án triệu tập và đưa 23 tổ chức, cá nhân liên quan đến 23 LC vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập theo yêu cầu của bị đơn mà đưa vụ án ra xét xử là không đảm bảo để giải quyết tranh chấp. Trong phạm vi yêu cầu giải quyết tranh chấp của các bên đương sự trong vụ án không làm ảnh hưởng hay làm phát sinh đến quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan đến 23 LC nên việc đưa các cá nhân, tổ chức liên quan đến 23 LC vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015.

- Đối với ý kiến trình bày của công ty S1 tại phiên tòa ngày 11/9/2025, cho rằng Ngân hàng chuyển số tiền 620.000 USD từ tài khoản của Công ty S1 (số tài khoản 111002635109) đến các tài khoản ở nước ngoài (doanh nghiệp P1) nhưng qua kết quả xác minh của bị đơn thì tại Đ không có doanh nghiệp P&K. Nhận thấy, việc Ngân hàng thực hiện chuyển tiền đến các tài khoản thụ hưởng là theo yêu cầu của Công ty cổ phần S1 đề nghị tại các giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi, kiêm yêu cầu chuyển tiền ngoại tệ vào các ngày 23/11/2018 số tiền 245USD, ngày 24/01/2019 có 2 văn bản đề nghị tổng số tiền là 241USD, ngày 13/02/2019 số tiền 134 USD, các văn bản đề nghị này đều có chữ ký người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của Công ty S1.

Kèm theo đề nghị giải ngân là hợp đồng mua bán hàng hóa được giao kết giữa Công ty S1 với các công ty ở nước ngoài nên việc Ngân hàng giải ngân đến tài khoản của bên bán hàng hóa là phù hợp thỏa thuận tại Điều 4.02 của hợp đồng tín dụng quy định về giải ngân vốn vay.

Hơn nữa, việc ngân hàng giải ngân số tiền này cũng được ông Phan Phước P đại diện Công ty S1 xác nhận tại Công văn ngày 09/6/2021. Nay ông Phan Phước P đại diện Công ty S1 cho rằng ngân hàng giải ngân số tiền này không hợp lệ là không có cơ sở.

- Đối với ý kiến trình bày của Công ty S1 cho rằng ông Hồ Phan Tấn S tự khắc thêm 01 con dấu và sử dụng con dấu này để sử dụng nhằm mục đích trục lợi cá nhân, công ty không thừa nhận con dấu ông S khắc thêm là con dấu hợp pháp của Công ty S1. Tại Điều 44 của Luật Doanh nghiệp 2014 quy định doanh nghiệp có quyền quyết định số lượng con dấu của doanh nghiệp và việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty. Như vậy, việc ông

S khắc thêm con dấu có hình thức giống con dấu theo mẫu đã đăng ký phòng kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh là không trái quy định pháp luật.

Đồng thời, từ năm 2021 ông Phan Phước P làm người đại diện theo pháp luật của Công ty S1 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 14/11/2016, thay đổi lần 7 ngày 27/01/2021, ông P vẫn tiếp tục sử dụng con dấu do ông Sỹ K1 thêm để đóng dấu vào một số tài liệu, văn bản do Công ty phát hành như thông báo ý kiến đối với vụ kiện ngày 13/7/2023, 02 đơn đề nghị Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ ngày 13/7/2023, giấy ủy quyền ngày 20/2/2023 (theo Kết luận giám định số 4487/KL-KTHS ngày 02/8/2024 của Phân viện KHHS tại TP.). Như vậy, nay Công ty S1 cho rằng việc ông S khắc thêm con dấu là vi phạm pháp luật, không thừa nhận con dấu ông S làm thêm là con dấu của Công ty là không có cơ sở.

Từ những phân tích như trên, căn cứ tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, có cơ sở xác định ông Hồ Phan Tấn S là người đại diện theo pháp luật của Công ty S1 ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Việc ký các hợp đồng vay được cổ đông Công ty thống nhất thể hiện tại biên bản họp cổ đông. Các hợp đồng thế chấp đều được công chứng, đăng ký thế chấp, đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định pháp luật. Như vậy, có cơ sở xác định các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký kết là hợp pháp.

Căn cứ 39 giấy nhận nợ có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của Công ty S1, có cơ sở xác định Ngân hàng đã giải ngân theo yêu cầu của Công ty S1 tổng cộng 241.779.678.472 đồng. Nhưng đến nay Công ty S1 mới thanh toán 5.027.457.103 đồng, còn nợ 236.752.221.369 đồng chưa thanh toán. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty S1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu và lãi phát sinh là có căn cứ chấp nhận.

Trường hợp Công ty S1 cho rằng ông S đại diện Công ty vay vốn Ngân hàng, yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản 23 tổ chức, cá nhân không có thực nhằm mục đích sử dụng tiền của công ty vào mục đích cá nhân thì Công ty S1 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để giải quyết tranh chấp giữa thành viên công ty H1 tố cáo hành vi vi phạm của ông S đến cơ quan điều tra theo quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh), không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272,

273, 276, 278, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Phan Tấn S, ông Vũ Nguyễn Anh K vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Về nội dung vụ án: Ngân hàng TMCP C khởi kiện yêu cầu Công ty CP S1 thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền vay và tiền lãi phát sinh từ hai hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC ngày 25/9/2017 và hợp đồng số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC 18/9/2018. Trường hợp Công ty CP S1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp gồm Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017, Hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/03/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019. Bị đơn Công ty CP S1, bà Hồ Thị Ngọc G, Công ty TNHH T4 có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập vô hiệu các hợp đồng cho vay, các hợp đồng thế chấp tài sản, yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019, **yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/10/2003 và Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng.** Ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2 có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019 và yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành phố H cấp ngày 03/10/2003 **và hợp đồng** mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C và không chấp nhận các yêu cầu phản tố, không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, bà Hồ Thị Ngọc G, Công ty TNHH T4. Bị đơn Công ty CP S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N kháng cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) kháng nghị.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N thấy rằng:

[5.1] Về thủ tục tố tụng: trong các đơn kháng cáo, bị đơn Công ty CP S1 do ông Phan Phước P đại diện, ông Phan Phước P với tư cách là người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan và bà Đoàn Thị Kim N đại diện cho bà Hồ Thị Ngọc G đều trình bày cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không mở phiên toà xét xử vào các ngày 22/11/2024, ngày 10/12/2024, ngày 10/01/2025 nhưng vẫn có biên bản phiên toà, tước các quyền của đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng, do đương sự vắng mặt nên Toà án chỉ ghi nhận việc vắng mặt của các đương sự bằng biên bản phiên toà và ra quyết định hoãn phiên toà, các đương sự không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã làm đơn kháng cáo, trình bày các nội dung cụ thể về việc không đồng ý với quyết định của Toà án cấp sơ thẩm nên không coi là bị vi phạm quyền lợi của các đương sự trong quá trình xét xử.

[5.2] Xét các hợp đồng cho vay dự án đầu tư gồm hợp đồng số: 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC ngày 25/9/2017 và hợp đồng số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC 18/9/2018:

[5.2.1] Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC.

Thực hiện hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU JSC, Ngân hàng đã giải ngân các khoản cho vay thể hiện bằng các giấy nhận nợ, bảng kê giải ngân kiêm ủy nhiệm chuyển tiền, điện chuyển tiền để thanh toán các hợp đồng kinh tế và hợp đồng thi công nhà máy của Công ty CP S1 cụ thể:

Giấy nhận nợ số 01, số tiền 10.646.250.000đồng, thanh toán tạm ứng 15% giá trị hợp đồng số 004/2017/HĐXD/GTC-VIETPHU ngày 23/09/2017 cho công ty G1 thi công xây dựng và hoàn thành nhà máy S4, bảng kê giải ngân kiêm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 28/9/2017, điện chuyển tiền đi ngày 28/9/2017.

Giấy nhận nợ số 02, số tiền 8.940.945.775đồng, thanh toán LC 0900IL1701045, theo Hợp đồng số 39/VP-HY/17 ngày 25/10/2017, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 23/02/2018.

Giấy nhận nợ số 03, số tiền 12.904.545.454đồng, thanh toán đợt 1 giá trị hợp đồng số 004/2017/HĐXD/GTC-VIETPHU ngày 23/09/2017 cho Công ty G1 để thi công xây dựng và hoàn thành nhà máy S4, bảng kê giải ngân kiêm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 08/3/2018, điện chuyển tiền đi ngày 08/3/2018.

Giấy nhận nợ số 04, số tiền 18.783.080.000đồng, thanh toán LC 0900IL170117, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 22/3/2018.

Giấy nhận nợ số 05, số tiền 1.882.237.500đồng, thanh toán LC 0900IL1701046, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 29/3/2018.

Giấy nhận nợ số 06, số tiền 3.893.386.000đồng, thanh toán LC 0900IL1800008, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 30/03/2018.

Giấy nhận nợ số 07, số tiền 3.500.000.000đồng, thanh toán tạm ứng 20% theo hợp đồng số 01-18/HĐKT/KHT-VP ngày 26/03/2018 cho Công ty K2, cung cấp trọn gói thiết bị, vật liệu và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống Cơ điện cho nhà máy S4, điện chuyển tiền đi ngày 04/4/2018.

Giấy nhận nợ số 08, số tiền 480.000.000đồng, thanh toán tạm ứng 20% theo hợp đồng số 2703/18-HĐKT ngày 27/03/2018 cho Công ty Cổ Phần G2, thi công lắp đặt hệ thống PCCC, điện chuyển tiền đi ngày 10/4/2018.

Giấy nhận nợ số 09, số tiền 180.000.000đồng, thanh toán đợt 1, 20% theo hợp đồng số 150/2017/HĐTVGS ngày 11/10/2017 cho Công ty T6, chi phí tư vấn giám sát, điện chuyển tiền đi ngày 10/4/2018.

Giấy nhận nợ số 10, số tiền 17.722.840.000đồng, thanh toán LC 0900IL1701198, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 17/4/2018.

Giấy nhận nợ số 11, số tiền 803.502.000đồng, thanh toán LC 0900IL1701154, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 15/5/2018.

Giấy nhận nợ số 12, số tiền 1.614.107.000đồng, thanh toán tạm ứng 20% giá trị hợp đồng số 18/HĐKTVP-LT ngày 11/05/2018 cho Công ty L, chi phí lắp đặt hệ thống điều không, đường ống cấp công, hút bụi nhà máy S4, điện chuyển tiền đi ngày 18/5/2018.

Giấy nhận nợ số 13, số tiền 5.648.200.000đồng, thanh toán LC 0900IL1701118, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 21/5/2018.

Giấy nhận nợ số 14, số tiền 1.682.327.500đồng, thanh toán LC 0900IL1800146, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 07/6/2018.

Giấy nhận nợ số 15, số tiền 12.904.545.454đồng, thanh toán đợt 2 giá trị hợp đồng số 004/2017/HĐTCXD/GTC-VIETPHU ngày 23/7/2017 cho Công ty G1 thi công xây dựng và hoàn thành nhà máy S4, điện chuyển tiền đi ngày 11/6/2018.

Giấy nhận nợ số 16, số tiền 26.661.096.000đồng, thanh toán đợt 2 LC số 0900IL1701154, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 25/6/2018.

Giấy nhận nợ số 17, số tiền 3.303.360.000đồng, thanh toán LC 0900IL1800138 lần 1, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 27/6/2018.

Giấy nhận nợ số 18, số tiền 163.636.364đồng, thanh toán lần 2 đợt 2, 20% theo hợp đồng 150/2017/HĐTVGS ngày 11/10/2017 cho công ty T6 chi phí tư vấn giám sát, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 04/7/2018, điện chuyển tiền đi ngày 04/7/2018.

Giấy nhận nợ số 19, số tiền 63.675.000đồng, thanh toán tạm ứng lần 2 theo phụ lục số 150/2017/PLHĐ-TVGS ngày 17/5/2018 cho công ty T6 chi phí tư vấn giám sát, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 23/7/2018, điện chuyển tiền đi ngày 23/7/2018.

Giấy nhận nợ số 20, số tiền 7.414.517.000đồng, thanh toán LC 0900IL1701068, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 27/7/2018.

Giấy nhận nợ số 21, số tiền 707.749.350đồng, thanh toán LC số 0900IL1800151, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 27/7/2018.

Giấy nhận nợ số 22, số tiền 313.312.000đồng, thanh toán LC 0900IL1800138 lần 2, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kèm lệnh chi ngày 29/8/2018.

Giấy nhận nợ số 23, số tiền 12.904.545.455đồng, thanh toán lần 1 đợt 3 giá trị hợp đồng số 004/2017/HĐTCXD ngày 23/9/2017 cho Công ty G1 thi công xây dựng và hoàn thành nhà máy S4, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 31/8/2018, điện chuyển tiền đi ngày 31/8/2018.

Giấy nhận nợ số 24, số tiền 1.300.999.090đồng, thanh toán hóa đơn 688 ngày 21/8/2018, hợp đồng số 18/HĐKTVP-LT ngày 11/05/2018 cho công ty L, chi phí lắp đặt hệ thống điều không, đường ống cấp công, hút bụi nhà máy S4, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 31/8/2018, điện chuyển tiền đi ngày 31/8/2018.

Giấy nhận nợ số 25, số tiền 163.636.364đồng, thanh toán lần 1 đợt 3 30% hợp đồng 150/2017/HĐTVGS ngày 11/10/2017 cho Công ty T6, chi phí tư vấn giám sát, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 14/9/2018, điện chuyển tiền đi ngày 14/9/2018.

Giấy nhận nợ số 26, số tiền 2.625.000.000đồng, thanh toán lần 1 đợt 1 hợp đồng số 01-18/HĐKT/KHT-VP ngày 26/03/2018 cho Công ty K2 cung cấp trọn gói thiết bị, vật liệu và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống Cơ điện cho nhà máy S4, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 06/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 06/12/2018.

Giấy nhận nợ số 27, số tiền 640.000.000đồng, thanh toán đợt 1 80% theo hợp đồng số 035/120418/FIC ngày 12/04/2018 cho Công ty A, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 06/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 06/12/2018.

Giấy nhận nợ số 28, số tiền 2.147.727.273đồng, thanh toán lần 2 đợt 1 theo hợp đồng số 01-18/HĐKT/KHT-VP ngày 26/03/2018 cho Công ty K2, cung cấp trọn gói thiết bị, vật liệu và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống Cơ điện cho nhà máy S4, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 17/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 17/12/2018.

Giấy nhận nợ số 29, số tiền 960.000.000đồng, thanh toán lần 1 đợt 2 hợp đồng số 2703/18-HĐKT ngày 27/03/2018 cho Công ty G2, thi công lắp đặt hệ thống PCCC, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 17/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 17/12/2018.

Giấy nhận nợ số 30, số tiền 6.363.636.363đồng, thanh toán lần 1 đợt 2 hợp đồng số 01-18/HĐKT/KHT-VP ngày 26/03/2018 cho công ty K2 cung cấp trọn gói thiết bị, vật liệu và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống Cơ điện cho nhà máy S4, bảng kê giải ngân kèm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 26/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 26/12/2018.

Giấy nhận nợ số 31, số tiền 2.558.671.500đồng, thanh toán lần 1 đợt 1 hợp đồng số 18/HĐKTVP-LT ngày 11/05/2018 cho Công ty L chi phí lắp đặt hệ thống

điều không, đường ống cấp công, hút bụi nhà máy S4, bảng kê giải ngân kiêm ủy nhiệm chuyển tiền ngày 28/12/2018, điện chuyển tiền đi ngày 28/12/2018.

[5.2.2] Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC

Thực hiện hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, Ngân hàng đã giải ngân các khoản cho vay thể hiện bằng các giấy nhận nợ, bảng kê giải ngân kiêm ủy nhiệm chuyển tiền, điện chuyển tiền để thanh toán các hợp đồng kinh tế và hợp đồng thi công nhà máy của Công ty S1, cụ thể:

Giấy nhận nợ số 01, số tiền 3.951.520.500đồng, thanh toán LC 0900IL1800945, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 28/11/2018.

Giấy nhận nợ số 02, số tiền 8.933.090.909đồng, thanh toán lần 4 tạm ứng theo phụ lục số 006-004/2018/HĐTCXP ngày 28/11/2018, hợp đồng 004/2017/HĐXD/GTC-VIETPHU ngày 23/09/2017 cho Công ty G1, thi công xây dựng và hoàn thành nhà máy S4 - Giai đoạn 2, điện chuyển tiền ngày 24/12/2018.

Giấy nhận nợ số 03, số tiền 2.879.280.000đồng, thanh toán LC 0900IL1800913, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 12/3/2019.

Giấy nhận nợ số 04, số tiền 5.435.820.000đồng, thanh toán LC 0900IL1800944, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 10/4/2019.

Giấy nhận nợ số 05, số tiền 8.351.952.000đồng, thanh toán LC 0900IL1900147, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 20/5/2019.

Giấy nhận nợ số 06, số tiền 590.184.000đồng, thanh toán LC 0900IL1900094, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 22/5/2019.

Giấy nhận nợ số 07, số tiền 23.735.527.200đồng, thanh toán LC 0900IL1900094, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 31/5/2019.

Giấy nhận nợ số 08, số tiền 18.174.996.000đồng, thanh toán LC số 0900IL1801094, giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi ngày 29/8/2019.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Công ty CP S1, ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 ký các hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng TMCP C các tài sản theo các hợp đồng thế chấp bao gồm:

Hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 27/03/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018/HĐBĐ/NHCT900-SD9BS01 ngày 20/9/2018 giữa ngân hàng với Công ty S1 được Văn phòng C1, đã hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395/HĐTC/NHCT900-SOIVIETPHU ngày 27/09/2017 giữa ngân hàng với

Công ty S1 được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành Phố Hồ Chí Minh chứng nhận theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số 1263139196 ngày 27/09/2017.

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 18/09/2018 giữa ngân hàng với Công ty S1 được Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành Phố Hồ Chí Minh chứng nhận theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm số 1300984620 ngày 21/09/2018.

Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 giữa Ngân hàng với ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 được Phòng Công chứng số 4 Thành phố C2 công chứng, đã hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Như vậy, các hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký chứng nhận đúng theo quy định của pháp luật và đã hoàn tất thủ tục đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận T, Thành Phố Hồ Chí Minh, Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành Phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đúng quy định.

Do Công ty S1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty CP S1 thanh toán Hợp đồng cho vay số 17.2500258/2017-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, dư nợ gốc quá hạn: 165.699.852.760 đồng; lãi trên nợ gốc: 89.897.492.587 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 10.722.674.498 đồng và Hợp đồng cho vay số 18.3530055/2018-HĐCVDADT/NHCT900-VIETPHU SJC, dư nợ gốc quá hạn: 71.052.370.609 đồng; lãi trên nợ gốc: 38.999.395.729 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 1.259.897.283 đồng. Tổng cộng 02 hợp đồng là: dư nợ gốc quá hạn: 236.752.223.369 đồng; lãi trên nợ gốc: 128.896.888.316 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn: 11.982.571.781 đồng hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

[5.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận số tiền Công ty CP S1 vay Ngân hàng sử dụng để mua máy móc thiết bị của Công ty, hiện nay các máy móc thiết bị đang đặt trong Công ty. Đại diện nguyên đơn trình bày, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nhiều lần nhưng phía bị đơn không tạo điều kiện để Tòa án thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ nên việc thi hành án đối với các tài sản thế chấp sẽ căn cứ vào hiện trạng thực tế tại thời điểm thi hành án, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Tòa án không cần phải tiến hành xem xét lại các tài sản thế chấp.

[5.4] Đối với số tiền 620.000USD mà phía bị đơn nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm được Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại mục [1.5] của bản án là quan hệ không có liên quan đến các khoản vay đang xem xét trong vụ án. Qua xem xét văn bản ngày 09/6/2021 của Công ty CP S1 gửi Ngân hàng TMCP C- CN TP HCM thấy rằng đây là các khoản tiền có trong tài khoản của Công ty CP S1 đề nghị mua ngoại tệ và yêu cầu chuyển tiền cho đối tác của Công ty CP S1, không phải là yêu cầu chuyển tiền vay từ tài khoản của Ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trong vụ án này là có căn cứ. Đại diện bị đơn còn cho rằng, Ngân hàng chuyển

khoản cho doanh nghiệp không có thật, làm thất thoát số tiền này. Tuy nhiên vấn đề này không thuộc phạm vi xét xử trong vụ án, các bên có tranh chấp khởi kiện trong vụ án khác.

[6] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh) thấy rằng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019/HĐBĐ/NHCT900 ngày 04/06/2019 giữa Ngân hàng với ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2, yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành Phố H cấp ngày 03/10/2003 và hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành Phố Hồ Chí Minh công chứng đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trong bản án, tuy nhiên không đề cập đến yêu cầu này của Công ty CP S1 là có thiếu sót, cần chỉnh sửa một phần bản án sơ thẩm đề cập đến yêu cầu phản tố của phía bị đơn đối với hợp đồng thế chấp và yêu cầu trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành Phố H cấp ngày 03/10/2003 và hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành Phố Hồ Chí Minh công chứng mà không cần phải hủy bản án sơ thẩm. Vì vậy có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh.

[7] Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh), không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N** là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí phúc thẩm: bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị Ngọc G là bà Đoàn Thị Kim N cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh).

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, Công ty TNHH T4, bà Hồ Thị Ngọc G do bà Đoàn Thị Kim N đại diện

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An (Toà án nhân dân Khu vực 6 – Tây Ninh).

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 292, 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Điều 90, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP C về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị đơn Công ty Cổ phần S1.

Buộc Công ty Cổ phần S1 trả cho Ngân hàng TMCP C số nợ tính đến ngày 04/4/2025 là 377.631.683.466 đồng (gồm nợ gốc 236.752.223.369 đồng, lãi trên nợ gốc 128.896.888.316 đồng, lãi quá hạn là 11.982.571.781 đồng).

Kể từ ngày 05/4/2025, Công ty Cổ phần S1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017 ngày 25/9/2017 và Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018 ngày 18/9/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty Cổ phần S1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất thửa 1417 diện tích 31.390 m² loại đất khu công nghiệp theo hợp đồng thế chấp số 18.3530076/2018 ngày 27/3/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018;

- Máy móc thiết bị giai đoạn 1 của dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395 ngày 27/9/2017;

- Máy móc thiết bị giai đoạn 2 của dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204 ngày 18/9/2018;

- Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất thửa số 4, tờ bản đồ 79, diện tích 122,1 m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà có diện tích xây dựng 117,7 m² kết cấu tường gạch, mái tôn có 01 tầng tọa lạc tại số B đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hồ sơ gốc số 2431/SXD ngày 03/10/2003 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092 ngày 04/6/2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần S1, yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị Ngọc G, Công ty TNHH T4 yêu cầu:

Vô hiệu các hợp đồng: Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2500258/2017 ngày 25/9/2017; Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 18.3530055/2018 ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 17.3530395

ngày 27/9/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 18.3530204 ngày 18/9/2018; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 27/3/2018; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3530076 ngày 18/9/2018.

4. Không chấp nhận **yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần S1**, yêu cầu độc lập của ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2, bà Hồ Thị Ngọc G, Công ty TNHH T4 về việc yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thế chấp tài sản số 19.2070092/2019 ngày 04/6/2019 và yêu cầu Ngân hàng TMCP C trả Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2431/SXD do Sở xây dựng Thành Phố H cấp ngày 03/10/2003. Hợp đồng mua bán nhà ở số: 001593 ngày 28/01/2015 do Văn phòng C3, Thành Phố Hồ Chí Minh công chứng.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 6.700.000 đồng, Công ty Cổ phần S1 phải chịu. Ngân hàng TMCP C đã tạm nộp. Công ty Cổ phần S1 phải nộp để hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C.

6. Về chi phí giám định: Số tiền 20.004.000 đồng. Công ty Cổ phần S1 phải chịu, số tiền này phía Công ty Cổ phần S1 đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

7. Về án phí:

Ngân hàng TMCP C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C 201.331.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000980 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức (Phòng thi hành án khu vực 6 – Tây Ninh).

Buộc Công ty Cổ phần S1 phải chịu 506.631.683 đồng án phí sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0005045 ngày 21/02/2023; số 0009965; số 0009966; số 0009967; số 0009968; số 0009969; số 0009970 cùng ngày 15/01/2024) và số 0018528 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức (Phòng thi hành án khu vực 6 – Tây Ninh), Công ty Cổ phần S1 còn phải nộp tiếp 485.631.683 đồng.

Buộc Công ty TNHH T4 phải chịu 21.000.0000 đồng án phí sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0010392; số 0010393; số 0010394; số 0010395; số 0010396; số 0010397; số 0010398 cùng ngày 09/4/2024 và số 0018554 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức (Phòng thi hành án khu vực 6 – Tây Ninh)), Công ty TNHH T4 đã nộp xong.

Buộc bà Hồ Thị Ngọc G phải chịu 23.000.0000 đồng án sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.000.000 đồng (tại các Biên lai số 0009957; số 0009958; số 0009959; số 0009960; số 0009961; số 0009962; số 0009963 cùng ngày 15/01/2024 và số 0018527 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức (Phòng thi hành án khu vực 6 – Tây Ninh)), bà Hồ Thị Ngọc G đã nộp xong.

Buộc ông Phan Phước P và bà Lê Thị T2 mỗi người phải chịu 3.000.0000 đồng án phí sơ thẩm và 2.000.000đồng án phí phúc thẩm, tổng 10.000.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (tại các

Biên lai số 0005046 ngày 21/02/2023; số 0009964 ngày 15/01/2024; số 00018526 ngày 22/4/2025; số 0018555 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Đức (Phòng thi hành án khu vực 6 – Tây Ninh)), ông Phan Phước P, bà Lê Thị T2 đã nộp xong.

8. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND KV 6-Tây Ninh;
- Phòng THADS KV 6-Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Hữu Nghĩa – Đình Tiền Phương

Lê Thị Kim Nga

